BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026
của
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục	1 - 1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười lăm ngày 02/10/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông	Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Vinh	Thành viên (từ 20/4/2026)
Ông	Segura Tomas Alejandro	Thành viên (từ 20/4/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Phú Đạt	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500544 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.342.779.857.013**	**3.692.740.891.025**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**977.082.081.262**	**292.577.257.952**
1. Tiền	111		947.972.406.204	47.369.624.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.109.675.058	245.207.633.883
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.051.923.440.455**	**1.018.820.467.900**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	1.051.923.440.455	1.018.820.467.900
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.130.717.025.559**	**1.162.828.501.844**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.001.310.896.371	1.104.478.363.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	88.606.636.068	51.893.407.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	86.771.575.135	45.392.606.255
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	06	(46.053.738.819)	(38.951.811.573)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		81.656.804	15.935.834
IV. Hàng tồn kho	**140**	**07**	**989.206.034.291**	**1.032.415.361.212**
1. Hàng tồn kho	141		1.012.494.611.873	1.052.777.580.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(23.288.577.582)	(20.362.219.118)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**193.851.275.446**	**186.099.302.117**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	41.919.464.666	32.121.758.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		137.106.817.377	138.790.771.310
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	14.824.993.403	15.186.772.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.997.432.729.977**	**2.057.641.817.546**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**517.544.400**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	04	-	517.544.400
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.841.021.990.563**	**1.614.421.123.230**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1.739.202.016.306	1.511.870.000.725
- Nguyên giá	*222*		*3.400.080.225.663*	*2.962.685.320.207*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.660.878.209.357)*	*(1.450.815.319.482)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	101.819.974.257	102.551.122.505
- Nguyên giá	*228*		*122.886.059.385*	*120.357.651.125*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(21.066.085.128)*	*(17.806.528.620)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**109.597.054.132**	**399.293.861.373**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	109.597.054.132	399.293.861.373
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**15.214.619.178**	**10.026.258.630**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	15.214.619.178	10.026.258.630
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**31.599.066.104**	**33.383.029.913**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	23.450.987.134	26.705.416.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		8.148.078.970	6.677.613.555
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**6.340.212.586.990**	**5.750.382.708.571**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.208.175.325.644**	**3.977.951.066.163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.110.335.833.849**	**3.826.287.183.413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	498.443.523.974	1.099.539.913.027
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	16	15.296.976.553	49.129.403.090
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	109.731.469.774	220.434.337.563
5. Phải trả người lao động	315		27.737.524.742	78.651.372.646
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	60.749.166.036	39.339.413.969
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	8.000.000	25.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	800.768.960.859	12.603.716.672
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	2.597.600.211.911	2.326.564.026.446
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**97.839.491.795**	**151.663.882.750**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4.118.048.632
2. Người mua trả trước dài hạn	332	16	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	97.839.491.795	147.545.834.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**2.132.037.261.346**	**1.772.431.642.408**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.444.568.110.000*	*1.070.050.530.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(3.081.725.086)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		458.684.556.294	470.603.214.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*96.028.142.895*	*46.599.169.588*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*362.656.413.399*	*424.004.044.751*
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		231.866.320.138	231.777.898.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.340.212.586.990**	**5.750.382.708.571**

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Sự	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III và lũy kế từ đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**1.663.569.484.131**	**2.417.656.707.069**	**5.185.391.158.406**	**5.454.749.268.695**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	113.211.048.549	120.413.091.362	282.141.489.120	269.615.785.943
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.550.358.435.582	2.297.243.615.707	4.903.249.669.286	5.185.133.482.752
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.314.766.234.894	1.885.142.537.650	4.044.208.926.684	4.158.258.921.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**235.592.200.688**	**412.101.078.057**	**859.040.742.602**	**1.026.874.560.779**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	25.451.089.931	33.725.290.405	88.425.143.896	88.963.179.127
8. Chi phí tài chính	23	05	50.441.779.342	38.100.565.737	135.227.055.499	104.092.421.247
9. - Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*42.320.566.471*	*27.893.780.257*	*114.334.313.080*	*74.310.720.157*
10. Chi phí bán hàng	25	06	63.764.347.568	66.252.395.846	218.579.321.737	172.147.278.427
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	35.273.067.255	29.160.742.129	113.720.181.404	85.434.857.892
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**111.564.096.454**	**312.312.664.750**	**479.939.327.858**	**754.163.182.340**
13. Thu nhập khác	31	08	349.175.485	1.028.478.451	7.092.488.386	1.517.853.340
14. Chi phí khác	32	09	272.271.987	1.700.025.085	790.924.037	6.870.514.644
15. Lợi nhuận khác	**40**		**76.903.498**	**(671.546.634)**	**6.301.564.349**	**(5.352.661.304)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**111.640.999.952**	**311.641.118.116**	**486.240.892.207**	**748.810.521.036**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.087.559.091	63.745.097.018	105.424.013.594	166.856.462.299
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.668.088.127	8.220.482.613	(1.470.465.415)	(2.351.912.347)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**81.885.352.734**	**239.675.538.485**	**382.287.344.028**	**584.305.971.084**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*66.813.639.910*	*225.656.884.243*	*362.656.413.407*	*553.576.337.608*
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	*62*		*15.071.712.824*	*14.018.654.242*	*19.630.930.621*	*30.729.633.476*
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	463	1.573	2.510	3.860
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		463	1.573	2.510	3.860

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Sự	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***486.240.892.207***	***748.810.521.036***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		214.693.810.349	182.577.131.547
- Các khoản dự phòng	03		10.344.319.902	-
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(4.893.610.522)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(62.593.843.797)	(32.093.804.501)
- Chi phí đi vay	06		114.334.313.080	74.310.720.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		***758.125.881.219***	***973.604.568.239***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		22.293.183.150	(566.286.343.695)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		39.966.934.265	170.054.461.300
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn)	11		(511.592.072.049)	(107.557.451.070)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.746.310.106)	6.116.342.156
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.000.000.000
- Chi phí đi vay đã trả	14		(114.001.702.189)	(75.806.410.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(209.021.842.270)	(204.553.455.923)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(20.975.927.980)***	***198.571.710.135***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(305.780.026.568)	(317.219.687.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		543.914.695	783.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.263.658.092.745)	(798.950.807.589)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.234.726.986.916	766.921.617.550
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.567.465.897	43.949.312.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(287.599.751.805)***	***(304.115.928.964)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		784.208.274.914	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4.105.752.472.595	3.811.771.464.584
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.877.268.541.090)	(3.154.998.494.020)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.600.000.000)	(696.114.533.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***993.092.206.419***	***(39.341.563.122)***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**684.516.526.634**	**(144.885.781.951)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**292.577.257.952**	**632.493.092.077**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.703.324)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**977.082.081.262**	**487.607.310.126**

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Sự	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất ngày 02 tháng 10 năm 2026.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ, gốm sứ gia đình;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Mua bán các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và các thiết bị khác trong công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thiết kế công trình công nghiệp; công trình điện; thiết kế san lấp mặt bằng công trình, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; và
- Các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 2.093 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 2.208 nhân viên)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 03 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Tại 30/09/2026 Tỷ lệ lợi ích	Tại 30/09/2026 Tỷ lệ b.quyết	Tại 31/12/2025 Tỷ lệ lợi ích	Tại 31/12/2025 Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,8%	99,8%	99,83%	99,83%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	51%	51%	51%	Khu Thị Tứ, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100%	100%	100%	100%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty đã lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	- năm
- Phần mềm máy tính	2 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	645.032.716	248.852.737
Tiền gửi không kỳ hạn	934.342.373.488	47.120.771.332
Tiền đang chuyển	12.985.000.000	-
Tương đương tiền	29.100.949.031	243.597.252.691
Tương đương tiền (Lãi dự thu)	8.726.027	1.610.381.192
Cộng	**977.082.081.262**	**292.577.257.952**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	13.281.971.158	6.627.953.968
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	77.508.323.440	6.353.748.031
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	791.196.557	254.703.423
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	806.076.367.365	8.974.714.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	31.216.383.455	19.980.615.997
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Vĩnh Phúc	117.527.383	4.540.797.038
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4.969.312.711	88.973.298
Các ngân hàng khác	381.291.419	299.265.250
	934.342.373.488	**47.120.771.332**

b. Tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	1.400.000.000	101.337.520.548
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	46.420.472.603
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	96.949.640.732
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	508.726.027	500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	27.200.949.031	-
	29.109.675.058	**245.207.633.883**

Các khoản tương đương tiền là các khoản chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 2,1% - 7,7%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.051.923.440.455**	-	**1.018.820.467.900**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***791.607.718.919***	-	***278.083.152.145***	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	139.634.913.973	-	158.067.754.246	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Phúc	147.636.859.330	-	60.551.452.055	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	201.460.449.960	-	37.650.316.256	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	102.191.194.284	-	17.118.487.671	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	50.727.780.823	-	1.022.487.671	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	-	3.672.654.246	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	129.263.917.810	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	20.692.602.739	-	-	-
Trái phiếu ngắn hạn	***172.500.000***	-	***735.131.872.738***	-
Cho vay ngắn hạn	***260.143.221.536***	-	***5.605.443.017***	-
Ông Nguyễn Minh Tú	4.009.948.112	-	3.835.420.301	-
Ông Nguyễn Văn Hưng	3.056.326.027	-	-	-
Ông Tạ Văn Toàn	1.541.769.863	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính Minh Trí	250.523.972.603	-	-	-
Các đối tượng khác	1.011.204.931	-	1.770.022.716	-
Dài hạn	**15.214.619.178**	-	**10.026.258.630**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	***12.000.000.000***	-	***10.026.258.630***	-
Cho vay dài hạn	***3.214.619.178***	-	-	-
Ông Trương Văn Thành	3.214.619.178	-	-	-
Cộng	**1.067.138.059.633**	-	**1.028.846.726.530**	-

Công ty và các Công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 358.012 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 253.413 triệu đồng) và trái phiếu có giá trị ghi sổ là 12.000 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 157.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.001.310.896.371**	**(46.053.738.819)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**
Novalis International Limited	394.535.721.639	-	660.215.545.871	-
United Weavers Of America	185.712.621.511	-	47.979.296.712	-
Các đối tượng khác	364.213.149.085	(46.053.738.819)	381.904.635.796	(38.951.811.573)
Bên liên quan	56.849.404.136	-	14.378.885.151	-
Cộng	**1.001.310.896.371**	**(46.053.738.819)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn có giá trị ghi sổ là 1.040.146 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 1.076.481 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**88.606.636.068**	**-**	**51.893.407.798**	**-**
I4F Licensing NV	25.827.311.340	-	-	-
Cheng Na Pte. Ltd.	11.802.614.979	-	-	-
Công ty TNHH Kết cấu thép Cơ khí Xây dựng Hưng Yên	-	-	15.567.312.900	-
Các đối tượng khác	44.399.658.130	-	36.326.094.898	-
Bên liên quan	6.577.051.619	-	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**	**517.544.400**	**-**
Công ty TNHH Kết cấu thép Cơ khí Xây dựng Hưng Yên	-	-	517.544.400	-
Cộng	**88.606.636.068**	**-**	**52.410.952.198**	**-**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**86.771.575.135**	**-**	**45.392.606.255**	**-**
Tạm ứng	4.248.160.603	-	1.336.223.715	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.508.659.403	-	4.994.602.367	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	865.869.244	-	865.728.168	-
Phải thu tiền đặt cọc	24.785.032.445	-	13.680.933.154	-
Phải thu về tiền đền bù GPMB (Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera)	23.025.584.700	-	-	-
Đối tượng khác	11.558.667.517	-	9.735.517.628	-
Bên liên quan	14.779.601.223	-	14.779.601.223	-
Cộng	**86.771.575.135**	**-**	**45.392.606.255**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
GBI Tile & Stone INC	19.326.962.813	9.643.158.066	(9.683.804.747)	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)
Amygres Pte, Ltd	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)
Brown Trading Est	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)
Công ty TNHH Cenza Minh Khang	2.167.988.228	-	(2.167.988.228)	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuất	4.447.823.532	2.206.600.579	(2.241.222.953)	-	-	-
Công ty TNHH TM Vận tải Hoàng Thịnh Phát	726.000.000	-	(726.000.000)	726.000.000	-	(726.000.000)
Arab Alsharq Est	671.844.960	-	(671.844.960)	671.844.960	-	(671.844.960)
Đối tượng khác	4.772.859.550	1.254.764.836	(3.518.094.714)	3.975.217.970	966.587.300	(3.008.630.670)
Cộng	**59.158.262.300**	**13.104.523.481**	**(46.053.738.819)**	**51.744.808.960**	**12.792.997.387**	**(38.951.811.573)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	168.893.468.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	464.517.448.798	(8.107.147.000)	373.225.129.610	(8.107.147.000)
Công cụ, dụng cụ	4.328.013	-	13.781.018	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.072.522.847	-	48.117.233.498	-
Thành phẩm	487.993.313.461	(13.697.974.850)	388.928.045.242	(12.255.072.118)
Hàng hoá	11.960.988.119	(1.483.455.732)	15.517.717.114	-
Hàng gửi đi bán	3.946.010.635	-	58.082.205.675	-
Cộng	**1.012.494.611.873**	**(23.288.577.582)**	**1.052.777.580.330**	**(20.362.219.118)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 717.286 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 695.387 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**542.749.695.476**	**2.240.573.036.088**	**156.393.215.163**	**5.047.288.444**	**17.922.085.036**	**2.962.685.320.207**
Mua trong kỳ	-	1.708.308.743	1.647.895.623	-	-	3.356.204.366
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.471.803.316	374.898.395.322	9.943.416.786	(8.502.152)	-	435.305.113.272
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.266.412.182)	-	-	(1.266.412.182)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**593.221.498.792**	**2.617.179.740.153**	**166.718.115.390**	**5.038.786.292**	**17.922.085.036**	**3.400.080.225.663**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**(206.937.461.412)**	**(1.173.853.286.024)**	**(62.954.236.579)**	**(3.181.722.127)**	**(3.888.613.340)**	**(1.450.815.319.482)**
Khấu hao trong kỳ	(28.565.689.188)	(166.227.235.606)	(14.586.228.901)	(527.911.980)	(1.324.155.024)	(211.231.220.699)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	140.086.145	(140.086.145)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.168.330.824	-	-	1.168.330.824
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(235.503.150.600)**	**(1.339.940.435.485)**	**(76.512.220.801)**	**(3.709.634.107)**	**(5.212.768.364)**	**(1.660.878.209.357)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**335.812.234.064**	**1.066.719.750.064**	**93.438.978.584**	**1.865.566.317**	**14.033.471.696**	**1.511.870.000.725**
Tại ngày cuối kỳ	**357.718.348.192**	**1.277.239.304.668**	**90.205.894.588**	**1.329.152.186**	**12.709.316.672**	**1.739.202.016.306**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 711.096 triệu đồng (Tại ngày 31/12/2025 là 622.530 triệu đồng)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 1.268.155 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 1.397.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**119.342.951.125**	**1.014.700.000**	**-**	**120.357.651.125**
Mua trong kỳ	-	2.528.408.260	-	2.528.408.260
Số cuối kỳ	**119.342.951.125**	**3.543.108.260**	**-**	**122.886.059.385**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(17.177.106.398)**	**(629.422.222)**	**-**	**(17.806.528.620)**
Khấu hao trong kỳ	(3.024.595.908)	(234.960.600)	-	(3.259.556.508)
Số cuối kỳ	**(20.201.702.306)**	**(864.382.822)**	**-**	**(21.066.085.128)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**102.165.844.727**	**385.277.778**	**-**	**102.551.122.505**
Tại ngày cuối kỳ	**99.141.248.819**	**2.678.725.438**	**-**	**101.819.974.257**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 345 triệu đồng (Tại ngày 31/12/2025 là 345 triệu đồng)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 61.603 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025 là 62.666 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	-	98.841.095.778
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite nhà máy Hoa Sơn	3.813.667.066	42.364.680.595
Máy móc đang lắp đặt nhà máy Hoa Sơn	12.390.581.463	20.909.317.312
Hệ thống máy in KTS DC gạch khổ lớn	-	26.945.477.351
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	-	25.003.764.719
Dây chuyền tạo hèm Click SPC số 9	17.091.133.737	-
Nhà xưởng UV 2 tầng SPC	16.049.141.275	3.900.140.482
Nhà văn phòng AMYGRES	23.643.055.777	5.348.851.902
Các hạng mục khác	36.609.474.814	175.980.533.234
Cộng	**109.597.054.132**	**399.293.861.373**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	20.466.980.144	27.932.676.886
Chi phí thuê đất	38.757.167	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	16.179.503.395	3.132.027.089
Chi phí bảo hiểm	945.350.722	678.623.127
Chi phí phần mềm	1.091.009.373	12.755.377
Chi phí trả trước khác	3.197.863.865	365.675.999
Cộng	**41.919.464.666**	**32.121.758.478**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.824.826.250	21.597.334.032
Chi phí thuê đất	2.889.765.552	3.092.798.694
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7.481.971.572	1.962.301.373
Chi phí phần mềm	2.018.032.644	-
Chi phí trả trước khác	236.391.116	52.982.259
Cộng	**23.450.987.134**	**26.705.416.358**

13. Vay ngắn hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6% - 9,5%	94.920.000.000	21.930.914.323	(71.190.000.000)	-	45.660.914.323
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	9,6%	38.110.856.000	19.055.428.000	(28.583.142.000)	-	28.583.142.000
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	7,4%	17.440.000.000	8.720.000.000	(13.080.000.000)	-	13.080.000.000
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	7,5% - 8,1%	402.284.293.707	1.389.347.177.148	(888.654.990.853)	-	902.976.480.002
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	7,9% - 8,7%	913.236.282.223	884.331.200.943	(1.408.613.716.412)	-	388.953.766.754
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	7,6% - 8,0%	202.467.125.098	773.695.270.589	(494.612.195.646)	-	481.550.200.041
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	7,6% - 7,8%	170.289.493.279	452.581.943.686	(387.997.854.156)	-	234.873.582.809
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	7,0%	149.820.446.627	149.919.259.409	(231.349.766.727)	-	68.389.939.309
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD	4,5%	193.582.484.270	17.058.992.006	(190.970.958.586)	(2.634.578.376)	17.035.939.314
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD	4,3% - 4,8%	12.024.577.156	376.106.566.661	(19.930.897.630)	(2.840.488.067)	365.359.758.120
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD		132.388.468.086	-	(130.760.757.862)	(1.627.710.224)	-
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,2%	-	62.712.062.153	(11.524.261.218)	(51.311.696)	51.136.489.239
Cộng				**2.326.564.026.446**	**4.155.458.814.918**	**(3.877.268.541.090)**	**(7.154.088.363)**	**2.597.600.211.911**

14. Vay dài hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	7,4%	58.645.020.886	-	(8.720.000.000)	-	49.925.020.886
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6% - 9,5%	40.727.746.143	-	(21.930.914.323)	-	18.796.831.820
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	9,6%	48.173.067.089	-	(19.055.428.000)	-	29.117.639.089
Cộng				**147.545.834.118**	**-**	**(49.706.342.323)**	**-**	**97.839.491.795**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ lần lượt 358.012 triệu đồng (thuyết minh 2), 12.000 triệu đồng (thuyết minh 2), 1.040.146 triệu đồng (thuyết minh 3), 717.286 triệu đồng (thuyết minh 7), 1.268.155 triệu đồng (thuyết minh 8), 61.603 triệu đồng (thuyết minh 9).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xincheng International (Hongkong) Co.,Ltd	49.797.442.108	32.325.443.670
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	516.803	264.762.563.872
Đối tượng khác	436.176.450.485	801.172.524.966
Bên liên quan	12.469.114.578	1.279.380.519
Cộng	**498.443.523.974**	**1.099.539.913.027**

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gạch ốp lát Hòa Bình Minh	1.879.490.724	5.610.546.025
Đối tượng khác	13.417.485.829	43.518.857.065
Cộng	**15.296.976.553**	**49.129.403.090**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.764.143.158	511.897.185	19.340.741.957	16.405.123.496	5.765.484.690	3.448.857.178
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.026.648	65.423.966	40.269.487.568	40.327.884.886	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	4.105.277	4.105.277	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.914.153.230	1.914.153.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.280.465.315	105.424.013.594	209.021.842.270	1.898.696.284	105.581.332.923
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.550.365.670	2.787.796.060	14.312.870.538	675.988.481	701.279.673
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.572.577.221	-	121.888.503	121.888.503	4.572.577.221	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.580.125.302	-	6.920.023.684	4.252.145.109	1.912.246.727	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	262.900.000	1.026.185.427	225.476.737	988.762.164	-	-
Cộng	**15.186.772.329**	**220.434.337.563**	**177.007.686.610**	**287.348.775.473**	**14.824.993.403**	**109.731.469.774**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.479.689.977	2.147.079.086
Lương và các chi phí liên quan	41.493.325.007	-
Chi phí bản quyền	5.906.951.648	30.358.065.354
Các khoản trích trước khác	10.869.199.404	6.834.269.529
Cộng	**60.749.166.036**	**39.339.413.969**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.244.231	5.577.900.491
Kinh phí công đoàn	1.204.186.410	561.222.160
Tiền nhận góp vốn cổ phần chờ hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ	787.290.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải An Trang	1.020.924.906	1.321.181.393
Công ty TNHH Mira Group	550.094.157	755.542.356
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Vĩnh Phúc	-	2.124.121.410
Các đối tượng khác	10.691.511.155	2.263.748.862
Cộng	**800.768.960.859**	**12.603.716.672**

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê	8.000.000	25.000.000
Cộng	**8.000.000**	**25.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn CSH

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ KKS	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**870.389.000.000**	**-**	**1.061.256.992.938**	**214.632.719.057**	**2.146.278.711.995**
Tăng/(giảm) vốn góp	8.176.000.000	-	-	-	8.176.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	716.409.837.110	34.331.494.288	750.741.331.398
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	191.485.530.000	-	(191.485.530.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(1.115.557.762.100)	(17.150.000.000)	(1.132.707.762.100)
Tăng/(giảm) tỷ lệ lợi ích	-	-	36.315.276	(36.315.276)	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	(56.638.885)	-	(56.638.885)
Số cuối năm trước/ đầu năm nay	**1.070.050.530.000**	**-**	**470.603.214.339**	**231.777.898.069**	**1.772.431.642.408**
Tăng/(giảm) vốn góp	-	(3.081.725.086)	-	-	(3.081.725.086)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	362.656.413.407	19.630.930.621	382.287.344.028
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	-	(374.517.580.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(19.600.000.000)	(19.600.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(57.491.448)	57.491.448	-
Số cuối kỳ	**1.444.568.110.000**	**(3.081.725.086)**	**458.684.556.298**	**231.866.320.138**	**2.132.037.261.350**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580.000 VND (2025: 191.485.530.000 VND).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
Ông Lương Văn Mỹ	22,41	323.659.730.000	28,13	301.002.710.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	18,80	271.559.280.000	25,75	275.494.010.000
Ông Trần Tuấn Đại	13,34	192.665.110.000	24,79	265.290.520.000
Ông Trần Ngọc Anh	3,03	43.720.100.000	7,63	81.627.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	2,27	32.795.330.000	5,72	61.220.890.000
Công ty Cổ phần Innotek Holding	11,34	163.860.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản VTD	6,83	98.680.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Việt Mỹ	5,60	80.860.000.000	-	-
Công ty Cổ phần ATD Thịnh Vượng	4,57	65.980.000.000	-	-
Các cổ đông khác	11,82	170.788.560.000	7,98	85.414.550.000
Cộng	**100**	**1.444.568.110.000**	**100**	**1.070.050.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000
+ Góp vốn trong năm	-	8.176.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	191.485.530.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.444.568.110.000	1.070.050.530.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.660.429.983.586	2.414.905.643.625	5.176.085.583.111	5.448.887.087.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	624.527.594	471.114.032	1.931.688.024	907.801.662
Doanh thu khác	2.514.972.951	2.279.949.412	7.373.887.271	4.954.379.137
Cộng	**1.663.569.484.131**	**2.417.656.707.069**	**5.185.391.158.406**	**5.454.749.268.695**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	108.605.998.236	98.597.088.795	272.894.598.860	245.392.998.623
Giảm giá hàng bán	4.605.050.313	21.199.427.651	9.246.890.260	23.244.108.411
Hàng bán bị trả lại	-	616.574.916	-	978.678.909
Cộng	**113.211.048.549**	**120.413.091.362**	**282.141.489.120**	**269.615.785.943**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.314.703.178.915	1.884.383.968.186	4.040.688.816.879	4.157.247.429.754
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.055.979	758.569.464	277.717.149	1.011.492.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	3.242.392.656	-
Cộng	**1.314.766.234.894**	**1.885.142.537.650**	**4.044.208.926.684**	**4.158.258.921.973**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	18.647.438.747	14.730.211.060	53.066.221.028	32.287.073.208
Lãi bán các khoản đầu tư	-	400.000.000	-	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.915.616	18.595.079.345	30.465.312.346	56.276.105.919
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.581.735.568	-	4.893.610.522	-
Cộng	**25.451.089.931**	**33.725.290.405**	**88.425.143.896**	**88.963.179.127**

5. Chi phí tài chính

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	42.320.566.471	27.893.780.257	114.334.313.080	74.310.720.157
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	-	3.860.010.779	2.336.146.386	8.186.481.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.405.406.635	6.289.830.879	18.466.068.714	21.435.735.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.688.125.046	-	-	-
Chi phí tài chính khác	27.681.190	56.943.822	90.527.319	159.484.439
Cộng	**50.441.779.342**	**38.100.565.737**	**135.227.055.499**	**104.092.421.247**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí dịch vụ bán hàng và UTXK	40.995.550	6.218.728	451.762.341	3.590.366.233
Chi phí vận chuyển	43.184.612.306	50.050.555.076	141.888.137.169	128.185.492.748
Chi phí nhân viên	6.018.661.904	6.646.008.728	18.867.355.944	19.915.156.148
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.319.380	111.126.904	312.858.693	327.966.148
Chi phí quảng cáo, marketing	6.810.425.363	99.807.225	36.564.855.133	580.835.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.043.698	1.121.972.473	4.270.252.719	3.142.733.475
Chi phí bán hàng khác	5.949.289.367	8.216.706.712	16.224.099.738	16.404.728.535
Cộng	**63.764.347.568**	**66.252.395.846**	**218.579.321.737**	**172.147.278.427**

7. Chi phí QLDN

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	20.934.383.647	18.298.078.210	56.782.462.614	50.080.345.359
Chi phí vật liệu quản lý	1.092.959.583	164.184.137	1.800.358.229	412.262.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.434.066	464.043.713	468.386.166	1.375.689.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.010.626.638	2.167.217.591	5.219.501.076	6.254.518.882
Thuế, phí và lệ phí	1.610.927.940	2.185.290.307	4.627.112.967	9.582.652.730
Chi phí dự phòng	-	-	7.101.927.246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.842.779.861	4.170.571.378	25.206.102.798	12.157.807.789
Chi phí QLDN khác	3.626.955.520	1.711.356.793	12.514.330.308	5.571.581.042
Cộng	**35.273.067.255**	**29.160.742.129**	**113.720.181.404**	**85.434.857.892**

8. Thu nhập khác

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	163.636.364	445.833.337	163.636.364
Tiền phạt thu được	50.522.000	64.436.921	114.166.778	110.482.613
Xử lý hàng tồn kho thừa	-	98.839.940	6.147.689.348	417.032.826
Xử lý công nợ	296.150.327	151.270.430	351.615.791	184.930.328
Các khoản thu nhập khác	2.503.158	550.294.796	33.183.132	641.771.209
Cộng	**349.175.485**	**1.028.478.451**	**7.092.488.386**	**1.517.853.340**

9. Chi phí khác

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	591.942.962
Xử lý hàng tồn kho	14.684.308	27.364.181	14.684.308	44.082.912
Truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	135.156.430	1.433.415.370	382.262.005	5.675.893.179
Xử lý công nợ	59.478.994	203.670.434	156.845.273	351.988.410
Các chi phí khác	62.952.255	35.575.100	237.132.451	206.607.181
Cộng	**272.271.987**	**1.700.025.085**	**790.924.037**	**6.870.514.644**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nguyên vật liệu	853.491.788.744	1.304.487.759.126	2.887.093.148.340	3.024.119.215.299
Chi phí giá vốn hàng thương mại	57.073.475.944	41.413.161.018	181.669.406.323	124.772.215.273
Chi phí nhân viên	110.969.345.055	126.525.430.012	326.673.835.308	339.667.819.915
Chi phí khấu hao	74.547.763.107	65.921.578.895	214.490.777.194	182.374.098.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.651.270.768	296.935.673.692	692.644.379.137	635.707.808.974
Chi phí bằng tiền khác	2.880.034.060	7.188.228.928	11.253.805.290	22.592.481.902
Chi phí dự phòng	-	-	10.344.319.902	-
Cộng	**1.284.613.677.678**	**1.842.471.831.671**	**4.324.169.671.494**	**4.329.233.639.768**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	66.813.639.910	225.656.884.243	362.656.413.407	553.576.337.608
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	144.456.811	143.422.603	144.456.811	143.422.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**463**	**1.573**	**2.510**	**3.860**

Chi tiết về số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	107.005.053	87.038.900
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	57.010
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm nay	37.451.758	19.148.553
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm sau	-	37.178.140
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	**144.456.811**	**143.422.603**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

12. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Giao dịch với cổ đông

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	54.279.170.000	105.350.940.000	54.279.170.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	35.000.000.000	-	171.799.502.654
Ông Đinh Quốc Tuấn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	49.679.240.000	96.422.900.000	49.679.240.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	37.000.000.000	-	162.206.324.269
Ông Trần Tuấn Đại				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	47.839.260.000	92.851.680.000	47.839.260.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	35.000.000.000	-	155.569.054.027
Ông Trần Ngọc Anh				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	14.719.770.000	28.569.740.000	14.719.770.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	22.488.472.675	-	59.586.645.704
Ông Nguyễn Ngọc Sơn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.039.830.000	21.427.310.000	11.039.830.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	16.866.355.195	-	44.689.982.194

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ	417.053.917	403.550.676	1.226.078.239	1.104.248.676
Ông Đinh Quốc Tuấn	411.463.667	395.370.000	1.202.980.939	1.107.018.000
Ông Trần Tuấn Đại	411.463.667	395.370.000	1.202.980.939	1.107.018.000
Ông Trần Ngọc Anh	328.710.500	314.338.449	958.389.758	880.611.821
Ban kiểm soát	137.886.655	-	318.812.545	-
Cộng	**1.706.578.406**	**1.508.629.125**	**4.909.242.420**	**4.198.896.497**

Các Công ty liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	85.486.029	728.597.444	238.455.542	788.944.070
Công ty CP Công nghệ Vật liệu nhựa	17.818.342.037	927.182.940	67.518.080.446	1.339.364.758
Công ty Cổ phần PMT. Quang Minh	5.541.823.224	8.139.851.470	20.071.211.149	8.139.851.470
Cộng	**23.445.651.290**	**9.795.631.854**	**87.827.747.137**	**10.268.160.298**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3.2026	Quý 3.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	343.279.914	288.079.928	1.108.666.389	931.786.434
Công ty CP Công nghệ Vật liệu nhựa	-	31.808.500.430	7.110.227.466	44.725.227.617
Công ty Cổ phần PMT.P&E	-	23.136.666.667	26.905.388.890	23.136.666.667
Công ty Cổ phần PMT. Quang Minh	37.887.419.356	-	188.386.119.596	-
Cộng	**38.230.699.270**	**55.233.247.025**	**223.510.402.341**	**68.793.680.718**

13. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	34.094.791	50.196.627
Công ty CP Công nghệ Vật liệu nhựa	49.124.109.452	1.960.354.827
Công ty Cổ phần PMT. Quang Minh	7.691.199.893	12.368.333.697
Cộng	**56.849.404.136**	**14.378.885.151**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần PMT. Quang Minh	6.577.051.619	-
Cộng	**6.577.051.619**	**-**

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	14.779.601.223	14.779.601.223
	14.779.601.223	**14.779.601.223**

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	115.226.638	286.649.927
Công ty CP Công nghệ Vật liệu nhựa	5.712.663.750	992.730.592
Công ty Cổ phần PMT. Quang Minh	6.641.224.190	-
Cộng	**12.469.114.578**	**1.279.380.519**

14. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài").

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026			-
Doanh thu thuần	1.328.179.762.960	3.575.069.906.326	4.903.249.669.286
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026			
Tài sản của bộ phận	5.504.281.500.745	835.931.086.245	6.340.212.586.990
Chi tiêu vốn	305.780.026.568	-	305.780.026.568

15. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 02 tháng 10 năm 2026, Công ty được Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm, theo đó vốn điều lệ tăng từ 1.444.568.110.000 VND lên 1.605.568.110.000 VND, tương ứng phát hành thêm 16.100.000 cổ phần với giá 48.900 VND/cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Số cổ phần đang lưu hành tăng từ 144.456.811 lên 160.556.811 cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số tiền 787.290.000.000 VND nhận từ nhà đầu tư được trình bày tại "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh IV.19) do thủ tục tăng vốn chưa hoàn tất. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu 161.000.000.000 VND và Thặng dư vốn cổ phần 626.290.000.000 VND sau khi hoàn tất thủ tục tăng vốn sẽ được kết chuyển vào các tài khoản tương ứng.

16. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 01/01/2026 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31/12/2025. Trong đó, một số chỉ tiêu so sánh tại ngày 01/01/2026 cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Mã số	01/01/2026 Phân loại lại	01/01/2026 Theo Báo cáo kiểm toán 2025
Các khoản tương đương tiền	112	245.207.633.883	243.597.252.691
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.018.820.467.900	1.001.682.392.932
Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	5.279.552.178
Phải thu ngắn hạn khác	135	45.392.606.255	58.887.768.867
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	10.026.258.630	10.000.000.000

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Sự	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn